

Phụ lục 04

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025												Ghi chú
		Tổng vốn	Tỉnh Quảng Ngãi (mới)		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025				Tỉnh Kon Tum (cũ)		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)		
			Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTC	Tỷ lệ giải ngân (%)	Vốn sự nghiệp	Tỷ lệ giải ngân (%)	Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp	
I	Tổng số	10.984.654	6.774.597	4.210.057	6.848.281	4.938.255	72,894	1.910.026	45,37	3.303.760	2.024.936	3.470.837	2.185.121	
+	Xây dựng nông thôn mới	2.804.355	2.378.194	426.161	2.022.440	1.720.000	72,324	302.440	70,97	686.464	126.197	1.691.730	299.964	
+	Giảm nghèo bền vững	2.576.147	1.267.837	1.308.310	1.722.341	1.010.874	79,732	711.467	54,38	701.499	561.263	566.338	747.047	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.604.152	3.128.566	2.475.586	3.103.500	2.207.381	70,556	896.119	36,20	1.915.797	1.337.476	1.212.769	1.138.110	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	2.341.739	1.808.751	532.988	1.239.822	1.014.079	56,065	225.743	42,35	438.646	174.602	1.370.105	358.386	
+	Xây dựng nông thôn mới	1.582.703	1.409.847	172.856	926.840	806.000	57,169	120.840	69,91	200.947		1.208.900	172.856	
+	Giảm nghèo bền vững	242.932	117.905	125.027	131.674	63.085	53,505	68.589	54,86	63.773	53.013	54.132	72.014	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	516.104	280.999	235.105	181.308	144.994	51,599	36.314	15,45	173.926	121.589	107.073	113.516	
2.	Vốn ngân sách trung ương	8.642.915	4.965.846	3.677.069	5.608.459	3.924.176	79,023	1.684.283	45,81	2.865.114	1.850.334	2.100.732	1.826.735	
+	Xây dựng nông thôn mới	1.221.652	968.347	253.305	1.095.600	914.000	94,388	181.600	71,69	485.517	126.197	482.830	127.108	
+	Giảm nghèo bền vững	2.333.215	1.149.932	1.183.283	1.590.667	947.789	82,421	642.878	54,33	637.726	508.250	512.206	675.033	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.088.048	2.847.567	2.240.481	2.922.192	2.062.387	72,426	859.805	38,38	1.741.871	1.215.887	1.105.696	1.024.594	

Phụ lục 05
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 84/BC-UBND ngày 24/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình	Kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2025												Ghi chú
		Tổng vốn	Tỉnh Quảng Ngãi (mới)		Tổng vốn	Kết quả giải ngân đến ngày 30/9/2025				Tỉnh Kon Tum (cũ)		Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)		
			Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTC	Tỷ lệ giải ngân (%)	Vốn sự nghiệp	Tỷ lệ giải ngân (%)	Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTC	Vốn sự nghiệp	
I	Tổng số	2.733.535	1.709.119	1.024.416	932.617	877.898	51,37	54.719	5,34	730.724	495.526	978.395	528.890	
+	Xây dựng nông thôn mới	759.339	659.577	99.762	378.134	361.172	54,76	16.962	17,00	86.308	28.579	573.269	71.183	
+	Giảm nghèo bền vững	623.534	227.416	396.118	117.535	82.525	36,29	35.010	8,84	129.007	159.011	98.409	237.107	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.350.662	822.126	528.536	436.947	434.201	52,81	2.747	0,52	515.409	307.936	306.717	220.600	
1.	Vốn ngân sách địa phương (bao gồm NST và NSH)	664.425	579.332	85.093	254.646	249.889	43,13	4.757	5,59	43.030	-	536.302	85.093	
+	Xây dựng nông thôn mới	512.953	472.609	40.344	217.561	212.967	45,06	4.594	11,39	-		472.609	40.344	
+	Giảm nghèo bền vững	59.295	37.007	22.288	8.336	8.173	22,09	163	0,73	17.247		19.760	22.288	
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	92.177	69.716	22.461	28.749	28.749	41,24	0	0,00	25.783		43.933	22.461	
2.	Vốn ngân sách trung ương	2.069.110	1.129.787	939.323	677.970	637.967	56,47	42.723	4,55	687.694	495.526	442.093	443.797	
+	Xây dựng nông thôn mới	246.386	186.968	59.418	160.573	148.205	79,27	12.368	20,82	86.308	28.579	100.660	30.839	
+	Giảm nghèo bền vững	564.239	190.409	373.830	109.199	74.352	39,05	34.847	9,32	111.760	159.011	78.649	214.819	Vốn ĐTC không bao gồm 13,167 tỷ đồng (Quảng Ngãi cũ)
+	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.258.485	752.410	506.075	408.199	405.452	53,89	2.747	0,67	489.626	307.936	262.784	198.139	Vốn ĐTC không bao gồm 43,713 tỷ đồng (Quảng Ngãi cũ)